

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....1333.....
	Ngày:..07/02.....

NGHỊ ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng; quy định về quản lý an toàn, giải quyết sự cố trong thi công xây dựng, khai thác và sử dụng công trình xây dựng; quy định về bảo hành công trình xây dựng.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có những quy định khác với các quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo các quy định tại Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với chủ đầu tư, nhà thầu trong nước, nhà thầu nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

2. Bản vẽ hoàn công là bản vẽ bộ phận công trình, công trình xây dựng hoàn thành được lập trên cơ sở bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt, trong đó thể hiện kích thước thực tế của công trình.

3. Hồ sơ hoàn thành công trình là tập hợp các tài liệu có liên quan tới quá trình đầu tư, xây dựng công trình gồm: Chủ trương đầu tư, dự án đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, báo cáo khảo sát xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng công trình, hồ sơ quản lý chất lượng trong quá trình thi công xây dựng công trình và tài liệu khác cần được lưu lại sau khi đưa công trình vào sử dụng.

4. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng là các thao tác kỹ thuật nhằm xác định một hay nhiều đặc tính của vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng theo quy trình nhất định.

Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được thực hiện bởi các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm: Thí nghiệm đất xây dựng, thí nghiệm nước dùng trong xây dựng; thí nghiệm vật liệu xây dựng, thí nghiệm cấu kiện, sản phẩm xây dựng; thí nghiệm kết cấu công trình xây dựng và các thí nghiệm khác.

5. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng là hoạt động kiểm tra, xác định chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng thông qua thí nghiệm kết hợp với việc xem xét, tính toán, đánh giá bằng chuyên môn về chất lượng công trình.

Kiểm định chất lượng công trình xây dựng bao gồm: Kiểm định vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cấu kiện xây dựng; kiểm định kết cấu công trình xây dựng; kiểm định công trình xây dựng và các kiểm định khác.

6. Giám định chất lượng công trình xây dựng là hoạt động kiểm định chất lượng công trình xây dựng được tổ chức thực hiện bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của cơ quan này.

Điều 4. Nguyên tắc chung trong quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình phải đảm bảo an toàn cho bản thân công trình và các công trình lân cận; đảm bảo an toàn trong quá trình thi công xây dựng và tuân thủ các quy định của Nghị định này.

2. Công trình, hạng mục công trình chỉ được nghiệm thu để đưa vào sử dụng khi đáp ứng được các yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của chủ đầu tư theo nội dung của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc thực hiện, có hệ thống quản lý chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng các công việc xây dựng do mình thực hiện trước chủ đầu tư và trước pháp luật.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng phù hợp với tính chất, quy mô và nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo quy định của Nghị định này.

5. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm kiểm tra việc tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư và các nhà thầu theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng; kiến nghị và xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn trong hoạt động xây dựng

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc phải được tuân thủ trong hoạt động xây dựng.

2. Tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, ngoại trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc có quy định bắt buộc phải áp dụng tại văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình phải được người quyết định đầu tư xem xét và chấp thuận trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình và chỉ được thay đổi khi có sự chấp thuận của người quyết định đầu tư.

Chủ đầu tư được tự quyết định sử dụng hoặc thay đổi đối với các tiêu chuẩn còn lại áp dụng cho công trình khi cần thiết.

4. Việc áp dụng tiêu chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Đảm bảo tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.

5. Khi áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài, phải có bản gốc tiêu chuẩn kèm theo bản dịch tiếng Việt cho phần nội dung sử dụng.

6. Việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động xây dựng phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Phân loại và phân cấp công trình xây dựng

1. Công trình xây dựng được phân thành các loại như sau:

a) Công trình dân dụng;

b) Công trình công nghiệp;

c) Công trình giao thông;

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật.

Danh mục chi tiết các loại công trình được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý công trình chuyên ngành quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định này hướng dẫn phân cấp các loại công trình xây dựng nêu tại Khoản 1 Điều này để phục vụ công tác quản lý chất lượng công trình.

Điều 7. Chỉ dẫn kỹ thuật

1. Chỉ dẫn kỹ thuật là cơ sở để lập hồ sơ mời thầu, thực hiện giám sát, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng. Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật cùng với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở.

2. Chỉ dẫn kỹ thuật phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng công trình.

3. Bắt buộc thực hiện lập chỉ dẫn kỹ thuật đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II. Đối với các công trình còn lại, chỉ dẫn kỹ thuật có thể được lập riêng hoặc quy định trong thuyết minh thiết kế xây dựng công trình.

Điều 8. Công khai thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình

1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của mình gửi bằng đường bưu điện hoặc trực tiếp tới cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử do cơ quan này quản lý.

2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về năng lực hoạt động xây dựng do các tổ chức, cá nhân cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng có trách nhiệm xem xét và quyết định đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử do mình quản lý.

3. Các thông tin về năng lực hoạt động xây dựng nêu tại Khoản 1 Điều này là cơ sở để lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng sau:

- a) Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;
- b) Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- c) Giám sát chất lượng công trình xây dựng;
- d) Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng;

đ) Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I và công trình cấp II được đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước (đối với các nhà thầu chính).

Điều 9. Giám sát của nhân dân về chất lượng công trình xây dựng

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định của Nghị định này, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đặt công trình xây dựng hoặc cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Chủ đầu tư, cơ quan tiếp nhận thông tin phản ánh của nhân dân có trách nhiệm xem xét, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 10. Hội đồng Nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng để giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra công tác quản lý chất lượng, chất lượng công trình, công tác nghiệm thu các công trình quan trọng quốc gia và một số công trình quan trọng khác khi Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng là Chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng.

Điều 11. Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng

Các công trình xây dựng, được xem xét trao giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo các hình thức sau:

1. Giải thưởng quốc gia về chất lượng công trình xây dựng do Thủ tướng Chính phủ quy định.
2. Các giải thưởng khác về chất lượng công trình xây dựng do Bộ Xây dựng quy định.

Chương II QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Điều 12. Trình tự thực hiện và quản lý chất lượng khảo sát xây dựng

1. Lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng.
2. Lựa chọn nhà thầu khảo sát xây dựng.
3. Lập và phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.
4. Thực hiện khảo sát xây dựng.
5. Giám sát công tác khảo sát xây dựng.
6. Nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.
7. Lưu trữ kết quả khảo sát xây dựng.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Lựa chọn nhà thầu khảo sát xây dựng đủ điều kiện năng lực theo quy định.
2. Tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng và bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng (nếu có).
3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định trong hợp đồng xây dựng của nhà thầu khảo sát xây dựng trong quá trình thực hiện khảo sát.
4. Tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với loại hình khảo sát để thực hiện giám sát công tác khảo sát xây dựng.
5. Nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

Điều 14. Trách nhiệm của nhà thầu khảo sát xây dựng

1. Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng khi có yêu cầu của chủ đầu tư; lập phương án kỹ thuật khảo sát phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng và các tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng được áp dụng.
2. Bố trí đủ cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để thực hiện khảo sát; cử người có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật để làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng; tổ chức tự giám sát trong quá trình khảo sát.
3. Thực hiện khảo sát theo phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt; sử dụng thiết bị, phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định của pháp luật và phù hợp với công việc khảo sát.
4. Bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác trong khu vực khảo sát.
5. Bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan trong khu vực khảo sát; phục hồi hiện trường sau khi kết thúc khảo sát.
6. Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát xây dựng và hợp đồng; kiểm tra, khảo sát lại hoặc khảo sát bổ sung khi báo cáo kết quả khảo sát xây dựng không phù hợp với điều kiện tự nhiên nơi xây dựng công trình hoặc không đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát.

Điều 15. Trách nhiệm của nhà thầu thiết kế

1. Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng phù hợp với yêu cầu của từng bước thiết kế khi có yêu cầu của chủ đầu tư.
2. Kiểm tra sự phù hợp của số liệu khảo sát với yêu cầu của bước thiết kế, tham gia nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng khi được chủ đầu tư yêu cầu.
3. Kiến nghị chủ đầu tư thực hiện khảo sát xây dựng bổ sung khi phát hiện kết quả khảo sát không đáp ứng yêu cầu khi thực hiện thiết kế hoặc phát hiện những yếu tố khác thường ảnh hưởng đến thiết kế.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân giám sát khảo sát xây dựng

1. Cử người có chuyên môn phù hợp với loại hình khảo sát để thực hiện giám sát khảo sát xây dựng theo nội dung của Hợp đồng xây dựng.
2. Đề xuất bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng nếu trong quá trình giám sát khảo sát phát hiện các yếu tố khác thường ảnh hưởng trực tiếp đến giải pháp thiết kế.

3. Giúp chủ đầu tư nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

Chương III

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 17. Trình tự thực hiện và quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình

1. Lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.
2. Lựa chọn nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.
3. Lập thiết kế xây dựng công trình.
4. Thẩm định thiết kế của chủ đầu tư, thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức tư vấn (nếu có).
5. Phê duyệt thiết kế xây dựng công trình.
6. Nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình trên cơ sở báo cáo đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân đảm bảo điều kiện năng lực để lập thiết kế và thẩm tra thiết kế xây dựng công trình khi cần thiết.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định trong hợp đồng xây dựng của nhà thầu thiết kế, nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có) trong quá trình thực hiện hợp đồng.

4. Kiểm tra và trình thiết kế cơ sở cho người quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước.

5. Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán theo quy định tại Điều 20 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Thực hiện thay đổi thiết kế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

7. Tổ chức nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình.

Điều 19. Trách nhiệm của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

1. Bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để thực hiện thiết kế; cử người có đủ điều kiện năng lực theo quy định để làm chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế.

2. Sử dụng kết quả khảo sát đáp ứng được yêu cầu của bước thiết kế và phù hợp với tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình.

3. Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình; lập hồ sơ thiết kế đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế, nội dung của từng bước thiết kế, quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện thay đổi thiết kế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 20. Tổ chức thẩm định và phê duyệt các bước thiết kế xây dựng công trình sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật đối với công trình thực hiện thiết kế 3 bước hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình thực hiện thiết kế 1 bước, 2 bước và các thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở bao gồm các việc theo trình tự sau:

a) Xem xét sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật, bao gồm: Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng, quy trình bảo trì công trình và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đánh giá sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với nhiệm vụ thiết kế, thiết kế cơ sở, các yêu cầu của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Gửi hồ sơ thiết kế tới cơ quan có thẩm quyền để thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Yêu cầu nhà thầu thiết kế giải trình, tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ thiết kế trên cơ sở ý kiến thẩm tra, đánh giá, xem xét nêu trên;

đ) Trong quá trình thẩm định thiết kế, khi cần thiết chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra thiết kế đối với các phần việc mà mình thực hiện.

2. Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công cùng với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đối với trường hợp thực hiện thiết kế 1 bước; chủ đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật (trong trường hợp thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp thiết kế 2 bước) hoặc thiết kế khác triển khai sau thiết kế cơ sở. Nội dung phê duyệt thiết kế theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Người phê duyệt thiết kế phải căn cứ vào kết quả thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền, kết quả thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan để phê duyệt thiết kế.

3. Nội dung phê duyệt thiết kế:

a) Các thông tin chung về công trình: Tên công trình, hạng mục công trình (nêu rõ loại và cấp công trình); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất;

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của công trình;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục công trình và toàn bộ công trình;

đ) Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

4. Thiết kế bản vẽ thi công phải được chủ đầu tư hoặc đại diện được uỷ quyền của chủ đầu tư xác nhận trước khi đưa ra thi công.

5. Đối với các công trình bí mật nhà nước, công trình theo lệnh khẩn cấp và công trình tạm việc thẩm định, phê duyệt thiết kế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

6. Phí thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và chi phí thuê tổ chức, cá nhân tham gia thẩm tra thiết kế được tính trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình.

7. Người tổ chức thẩm định, thẩm tra và phê duyệt thiết kế phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế của mình.

Điều 21. Thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

1. Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại Khoản 5 Điều này tới cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để thẩm tra đối với các công trình sau đây:

a) Nhà chung cư từ cấp III trở lên, nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên;

b) Công trình công cộng từ cấp III trở lên;

c) Công trình công nghiệp: Đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy xi măng từ cấp III trở lên; đối với các công trình nhà máy lọc hoá dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hoá lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hoá chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp không phân biệt cấp;

d) Công trình giao thông: Cầu, hầm, đường bộ từ cấp III trở lên đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và từ cấp II trở lên đối với công trình sử dụng vốn khác; công trình đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người không phân biệt cấp;

đ) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác không phân biệt cấp;

e) Công trình hạ tầng kỹ thuật: Từ cấp III trở lên đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và từ cấp II trở lên đối với công trình sử dụng vốn khác; riêng các công trình xử lý chất thải rắn độc hại không phân biệt cấp.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện thẩm tra thiết kế của các công trình nêu tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định này thẩm tra thiết kế các công trình theo chuyên ngành quản lý, bao gồm: Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ quản lý công trình chuyên ngành quyết định đầu tư; công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt và công trình quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm tra thiết kế các công trình xây dựng trên địa bàn theo chuyên ngành quản lý, trừ các công trình thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế đối với các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

d) Trong trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau nêu tại Khoản 1 Điều này thì cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế là cơ quan có trách nhiệm thực hiện thẩm tra thiết kế đối với công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng nêu tại Khoản 2 Điều này không đủ điều kiện để thẩm tra thiết kế thì cơ quan này được thuê hoặc chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra thiết kế.

Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra thiết kế của mình.

4. Nội dung thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng:

a) Năng lực của tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế so với yêu cầu của Hợp đồng và quy định của pháp luật;

b) Sự phù hợp của thiết kế với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình;

c) Mức độ an toàn chịu lực của công trình và các yêu cầu về an toàn khác;

d) Riêng đối với công trình có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, ngoài các nội dung thẩm tra nêu trên, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện thẩm tra thêm các nội dung: Sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với nhiệm vụ thiết kế hoặc thiết kế cơ sở; sự hợp lý của hồ sơ thiết kế bảo đảm tiết kiệm chi phí và hiệu quả đầu tư.

5. Hồ sơ gửi cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thẩm tra thiết kế là các hồ sơ liên quan đến nội dung thẩm tra quy định tại Khoản 4 Điều này, bao gồm:

a) Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan;

b) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình (đối với trường hợp thiết kế 2 bước và thiết kế 3 bước) hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với trường hợp thiết kế 1 bước);

c) Hồ sơ về điều kiện năng lực của nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình;

d) Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

6. Kết thúc thẩm tra thiết kế, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng phải có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm tra gửi chủ đầu tư.

Thời gian thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không quá 40 ngày làm việc đối với công trình cấp I trở lên và không quá 30 ngày làm việc đối với các công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 22. Thay đổi thiết kế xây dựng công trình

1. Thiết kế xây dựng công trình đã phê duyệt được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi dự án đầu tư xây dựng công trình được điều chỉnh có yêu cầu phải thay đổi thiết kế;

b) Trong quá trình thi công xây dựng công trình phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng công trình, tiến độ thi công xây dựng, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Đối với công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước, khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi địa điểm, quy hoạch xây dựng, mục tiêu, quy mô hoặc làm vượt tổng mức đầu tư đã được duyệt của công trình thì chủ đầu tư phải trình người quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh. Trường hợp còn lại, chủ đầu tư được quyền quyết định thay đổi thiết kế. Những nội dung điều chỉnh thiết kế phải được thẩm định, thẩm tra, phê duyệt lại theo quy định của Nghị định này.

3. Nhà thầu thiết kế có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi các thiết kế bất hợp lý do lỗi của mình gây ra và có quyền từ chối những yêu cầu điều chỉnh thiết kế bất hợp lý của chủ đầu tư.

4. Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu thiết kế khác thực hiện sửa đổi, bổ sung thay đổi thiết kế trong trường hợp nhà thầu thiết kế ban đầu không thực hiện các việc này. Nhà thầu thiết kế thực hiện sửa đổi, bổ sung thay đổi thiết kế phải chịu trách nhiệm về những nội dung do mình thực hiện.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 23. Trình tự thực hiện và quản lý chất lượng thi công xây dựng

1. Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình.
2. Lập và phê duyệt biện pháp thi công.
3. Kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định trước khi khởi công.
4. Tổ chức thi công xây dựng công trình và giám sát, nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng.
5. Kiểm định chất lượng công trình, hạng mục công trình trong các trường hợp quy định tại Nghị định này.
6. Kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng hoàn thành trước khi đưa vào sử dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 của Nghị định này.
7. Nghiệm thu hạng mục công trình hoặc công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng.

8. Lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng; lưu trữ hồ sơ của công trình theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có), thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (nếu có) và các công việc tư vấn xây dựng khác.

2. Thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình cho các nhà thầu có liên quan biết để phối hợp thực hiện.

3. Kiểm tra các điều kiện khởi công công trình xây dựng theo quy định tại Điều 72 của Luật xây dựng.

4. Kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm: Nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công trình.

5. Kiểm tra việc huy động và bố trí nhân lực của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình so với yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Kiểm tra và giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình, bao gồm:

a) Kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết;

b) Kiểm tra biện pháp thi công trong đó quy định rõ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình của nhà thầu thi công xây dựng công trình;

c) Kiểm tra, đôn đốc, giám sát nhà thầu thi công xây dựng công trình và các nhà thầu khác triển khai công việc tại hiện trường;

d) Yêu cầu nhà thầu thiết kế điều chỉnh khi phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế;

đ) Kiểm tra tài liệu phục vụ nghiệm thu;

e) Kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công.

7. Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

9. Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng.

10. Tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng.

11. Tạm dừng hoặc đình chỉ thi công đối với nhà thầu thi công xây dựng khi xét thấy chất lượng thi công xây dựng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công không đảm bảo an toàn.

12. Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong thi công xây dựng công trình và xử lý, khắc phục sự cố theo quy định của Nghị định này.

13. Lập báo cáo hoàn thành đưa công trình xây dựng vào sử dụng hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu và gửi cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

14. Chủ đầu tư có thể thuê nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc nêu tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6, Khoản 9, Khoản 10, Khoản 13 Điều này và một số công việc khác khi cần thiết.

Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện của nhà thầu tư vấn giám sát theo yêu cầu của Hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng

1. Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô công trình, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, từng bộ phận đối với việc quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng giữa các bên trong trường hợp áp dụng hình thức tổng thầu thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; tổng thầu lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình và các hình thức tổng thầu khác (nếu có).

3. Bố trí nhân lực, cung cấp vật tư, thiết bị thi công theo yêu cầu của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình.

5. Lập và phê duyệt biện pháp thi công trong đó quy định rõ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình, tiến độ thi công, trừ trường hợp trong hợp đồng có quy định khác.

6. Thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

7. Thi công xây dựng theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng công trình; đảm bảo chất lượng công trình và an toàn trong thi công xây dựng.

8. Thông báo kịp thời cho chủ đầu tư nêu phát hiện bất kỳ sai khác nào giữa thiết kế, hồ sơ hợp đồng và điều kiện hiện trường.

9. Sửa chữa sai sót, khiếm khuyết chất lượng đối với những công việc do mình thực hiện; chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư khắc phục hậu quả sự cố trong quá trình thi công xây dựng công trình; lập báo cáo sự cố và phối hợp với các bên liên quan trong quá trình giám định nguyên nhân sự cố.

10. Lập nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định.

11. Lập bản vẽ hoàn công theo quy định.

12. Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

13. Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao, trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác.

Điều 26. Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung cấp vật liệu, sản phẩm, thiết bị, cấu kiện sử dụng cho công trình xây dựng

1. Đảm bảo chất lượng vật liệu, sản phẩm, thiết bị, cấu kiện xây dựng theo tiêu chuẩn được công bố áp dụng và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đáp ứng được yêu cầu của thiết kế.

2. Cung cấp cho bên giao thầu đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan tới sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật khác có liên quan; đảm bảo quy định về nhãn mác sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện việc chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn theo quy định của pháp luật và thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng theo yêu cầu của hợp đồng.

4. Thực hiện các thỏa thuận với bên giao thầu về quy trình và phương pháp kiểm tra chất lượng vật liệu, sản phẩm, thiết bị, cấu kiện xây dựng trước và trong quá trình sản xuất cũng như trong quá trình cung ứng, sử dụng, lắp đặt vào công trình.

Điều 27. Trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình

1. Cử người có đủ năng lực theo quy định để thực hiện nhiệm vụ của giám sát trưởng và các chức danh giám sát khác.

2. Lập sơ đồ tổ chức và đề cương giám sát bao gồm nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của các chức danh giám sát, lập kế hoạch và quy trình kiểm soát chất lượng, quy trình kiểm tra và nghiệm thu, phương pháp quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình giám sát thi công xây dựng.

3. Thực hiện giám sát thi công xây dựng theo yêu cầu của hợp đồng xây dựng, đề cương đã được chủ đầu tư chấp thuận và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

4. Nghiệm thu các công việc do nhà thầu thi công xây dựng thực hiện theo yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

Điều 28. Trách nhiệm giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

1. Nhà thầu lập thiết kế kỹ thuật đối với trường hợp thiết kế ba bước, nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế một bước hoặc hai bước cử người đủ năng lực để thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng theo chế độ giám sát không thường xuyên hoặc giám sát thường xuyên nếu có thỏa thuận riêng với chủ đầu tư trong hợp đồng.

2. Giải thích và làm rõ các tài liệu thiết kế công trình khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu giám sát thi công xây dựng.

3. Phối hợp với chủ đầu tư khi được yêu cầu để giải quyết các vướng mắc, phát sinh về thiết kế trong quá trình thi công xây dựng, điều chỉnh thiết kế phù hợp với thực tế thi công xây dựng công trình, xử lý những bất hợp lý trong thiết kế theo yêu cầu của chủ đầu tư.

4. Thông báo kịp thời cho chủ đầu tư và kiến nghị biện pháp xử lý khi phát hiện việc thi công sai với thiết kế được duyệt của nhà thầu thi công xây dựng.

5. Tham gia nghiệm thu công trình xây dựng khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nếu phát hiện hạng mục công trình, công trình xây dựng không đủ điều kiện nghiệm thu phải có ý kiến kịp thời bằng văn bản gửi chủ đầu tư.

Điều 29. Quản lý an toàn trong thi công xây dựng công trình

1. Trước khi khởi công xây dựng, nhà thầu thi công xây dựng phải lập, phê duyệt thiết kế biện pháp thi công theo quy định, trong đó phải thể hiện được các biện pháp đảm bảo an toàn cho người lao động, thiết bị thi công, công trình chính, công trình tạm, công trình phụ trợ, công trình lân cận, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

2. Biện pháp thi công phải được nhà thầu thi công xây dựng rà soát định kỳ và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của công trường.

3. Các biện pháp đảm bảo an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải có cảnh báo đề phòng tai nạn.

4. Những người điều khiển máy, thiết bị thi công và những người thực hiện các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được quy định theo pháp luật về an toàn lao động phải được huấn luyện về an toàn lao động và có thẻ an toàn lao động theo quy định.

5. Máy, thiết bị thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định thì mới được phép hoạt động trên công trường. Khi hoạt động phải tuân thủ quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn.

6. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đôn đốc nhà thầu thi công xây dựng tuân thủ biện pháp thi công và các giải pháp về an toàn đã được phê duyệt.

7. Người lao động khi tham gia thi công xây dựng trên công trường phải có đủ sức khỏe, được huấn luyện về an toàn và được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

8. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc đảm bảo an toàn trong quá trình thi công theo quy định.

9. Khi có sự cố mất an toàn trong thi công xây dựng thì việc giải quyết sự cố tuân theo quy định tại Chương VI của Nghị định này.

Điều 30. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng

1. Hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình và công trình xây dựng phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa hạng mục công trình hoặc công trình vào khai thác, vận hành.

2. Hồ sơ hoàn thành công trình được lập một lần chung cho toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình nếu các công trình (hạng mục công trình) thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng cùng một thời điểm. Trường hợp các công trình (hạng mục công trình) của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành công trình cho riêng từng công trình (hạng mục công trình) đó.

3. Số lượng hồ sơ hoàn thành công trình do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật về lưu trữ.

Điều 31. Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng, bao gồm: Nghiệm thu công việc xây dựng trong quá trình thi công xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư quy định về việc nghiệm thu đối với các giai đoạn chuyển bước thi công quan trọng của công trình.

2. Trong hợp đồng thi công xây dựng phải quy định rõ về các công việc cần nghiệm thu, bàn giao; căn cứ, điều kiện, quy trình, thời điểm, các tài liệu, biểu mẫu, biên bản và thành phần nhân sự tham gia khi nghiệm thu, bàn giao hạng mục công trình, công trình hoàn thành. Kết quả nghiệm thu, bàn giao phải được lập thành biên bản.

3. Các bộ phận, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng sau khi được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định.

4. Riêng các công trình, hạng mục công trình xây dựng quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Nghị định này còn phải được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 32. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình, hạng mục công trình quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Nghị định này gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra các công trình quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

b) Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra các công trình quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện kiểm tra các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2. Trước 10 ngày làm việc (đối với công trình cấp II, III và cấp IV) hoặc trước 20 ngày làm việc (đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I) so với ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều này báo cáo hoàn thành hạng mục công trình hoặc hoàn thành công trình cùng danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Kiểm tra công trình, hạng mục công trình hoàn thành, kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng khi nhận được báo cáo của chủ đầu tư; kiểm tra công tác nghiệm thu các giai đoạn chuyên bước thi công xây dựng quan trọng của công trình khi cần thiết;

b) Yêu cầu chủ đầu tư và các bên có liên quan giải trình và khắc phục các tồn tại (nếu có);

c) Yêu cầu chủ đầu tư và các bên có liên quan kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục hoặc toàn bộ công trình khi cần thiết;

d) Kết luận bằng văn bản về các nội dung kiểm tra trong thời hạn 15 ngày làm việc (đối với công trình cấp III và cấp IV) hoặc 30 ngày làm việc (đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II) kể từ khi nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này.

Nếu quá thời hạn trên mà chủ đầu tư chưa nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu thì chủ đầu tư được quyền tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Cơ quan quản lý nhà nước nêu trên chịu trách nhiệm về việc không có kết luận kiểm tra của mình.

Điều 33. Xử lý tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng

Khi có đánh giá khác nhau về chất lượng sản phẩm, chất lượng bộ phận công trình và chất lượng công trình xây dựng giữa các chủ thể, việc giải quyết thực hiện theo trình tự sau:

1. Các bên liên quan có trách nhiệm thương lượng giải quyết.

2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, các bên liên quan có thể đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hướng dẫn giải quyết.

3. Thông qua Tòa án giải quyết theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.

Chương V **BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Điều 34. Bảo hành công trình xây dựng

1. Nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị. Thời hạn bảo hành công trình kể từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng hoặc căn cứ theo quy định của Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung ứng thiết bị nhưng phải tuân theo quy định sau:

- a) Không ít hơn 24 tháng đối với công trình cấp đặc biệt và cấp I;
- b) Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình cấp còn lại;
- c) Thời hạn bảo hành công trình nhà ở thực hiện theo quy định pháp luật về nhà ở.

2. Trong thời hạn bảo hành, nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình phải thực hiện việc bảo hành sau khi nhận được thông báo của chủ đầu tư. Nếu các nhà thầu nêu trên không tiến hành bảo hành thì chủ đầu tư có quyền sử dụng tiền bảo hành để thuê tổ chức, cá nhân khác sửa chữa.

3. Chủ đầu tư phải thỏa thuận trong hợp đồng với các nhà thầu tham gia xây dựng công trình về quyền và trách nhiệm của các bên trong bảo hành công trình xây dựng; mức tiền bảo hành và việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

Điều 35. Trách nhiệm của các bên về bảo hành công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm sau đây:

a) Vận hành, bảo trì công trình theo đúng quy định của quy trình vận hành, bảo trì công trình;

b) Kiểm tra, phát hiện hư hỏng của công trình để yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình sửa chữa, thay thế;

c) Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa của nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình xây dựng;

d) Xác nhận hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình.

2. Nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức khắc phục ngay sau khi có yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình và phải chịu mọi chi phí khắc phục;

b) Từ chối bảo hành trong các trường hợp hư hỏng phát sinh không phải do lỗi của nhà thầu gây ra hoặc do nguyên nhân bất khả kháng.

3. Nhà thầu khảo sát xây dựng, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình và các nhà thầu khác có liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng công trình tương ứng với phần công việc do mình thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành.

Chương VI **SỰ CỐ TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG** **VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Điều 36. Phân loại, phân cấp sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng

1. Các loại sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng (gọi chung là sự cố), bao gồm: Sự cố công trình (công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm, công trình lân cận); sự cố mất an toàn lao động của người hoặc thiết bị thi công xây dựng; sự cố cháy, nổ xảy ra trong thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình xây dựng.

2. Cấp sự cố được chia thành bốn cấp theo mức độ thiệt hại về người và vật chất, bao gồm: Cấp đặc biệt nghiêm trọng, cấp I, cấp II và cấp III.

Điều 37. Báo cáo sự cố

1. Ngay sau khi xảy ra sự cố, bằng phương pháp nhanh nhất chủ đầu tư phải báo cáo tóm tắt về sự cố cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp trên của mình. Ủy ban nhân dân cấp xã ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp tỉnh về sự cố.

2. Trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra sự cố, chủ đầu tư báo cáo về sự cố bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra sự cố. Đối với tất cả các loại sự cố, nếu có thiệt hại về người thì chủ đầu tư còn phải gửi báo cáo cho Bộ Xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản hoặc nhận được thông tin về sự cố, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo sự cố cho Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các sự cố đặc biệt nghiêm trọng, sự cố cấp I và các sự cố khác có thiệt hại về người. Bộ Xây dựng có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sự cố đặc biệt nghiêm trọng và các trường hợp khác khi được Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp được quyền yêu cầu chủ đầu tư và các bên liên quan cung cấp thông tin về sự cố.

Điều 38. Giải quyết sự cố

1. Khi xảy ra sự cố, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kịp thời để tìm kiếm, cứu hộ, bảo đảm an toàn cho người và tài sản, hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể tiếp tục xảy ra; tổ chức bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hỗ trợ các bên có liên quan tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố.

2. Việc phá dỡ, thu dọn hiện trường sự cố phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thực hiện theo phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản và các công trình lân cận;

b) Hiện trường sự cố phải được các bên liên quan chụp ảnh, quay phim, thu thập chứng cứ, ghi chép các tư liệu cần thiết phục vụ công tác giám định nguyên nhân sự cố và lập hồ sơ sự cố trước khi phá dỡ, thu dọn.

3. Sự cố phải được xác định đúng nguyên nhân để khắc phục triệt để, đảm bảo chất lượng công trình theo quy định của thiết kế. Sau khi khắc phục sự cố, công trình được thi công tiếp hoặc đưa vào sử dụng phải có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chi phí cho việc khắc phục sự cố tùy theo tính chất, mức độ và phạm vi ảnh hưởng của sự cố.

Điều 39. Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố

1. Thẩm quyền tổ chức giám định nguyên nhân sự cố được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý công trình chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám định nguyên nhân sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng và sự cố cấp I.

Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ủy ban điều tra sự cố để giám định nguyên nhân và xử lý các vấn đề liên quan đối với các sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám định nguyên nhân đối với các sự cố cấp II, cấp III trên địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể đề nghị Bộ quản lý công trình chuyên ngành phối hợp hoặc tổ chức thực hiện giám định nguyên nhân sự cố khi cần thiết;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ quản lý. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có thể đề nghị Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phối hợp thực hiện giám định nguyên nhân sự cố khi cần thiết.

2. Nội dung thực hiện giám định nguyên nhân sự cố:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu, số liệu kỹ thuật có liên quan và thực hiện các công việc chuyên môn để xác định nguyên nhân sự cố;

b) Đánh giá mức độ an toàn của công trình sau sự cố;

c) Phân định trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân có liên quan;

d) Đề ra biện pháp ngăn ngừa các sự cố tương tự;

đ) Lập hồ sơ giám định nguyên nhân sự cố, bao gồm: Báo cáo giám định nguyên nhân sự cố và các tài liệu liên quan trong quá trình thực hiện giám định nguyên nhân sự cố.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định nguyên nhân sự cố có thể trực tiếp thực hiện giám định hoặc chỉ định tổ chức kiểm định có năng lực phù hợp thực hiện giám định sự cố.

4. Chủ đầu tư, các nhà thầu khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giám định nguyên nhân sự cố.

5. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân có hành động ngăn cản, can thiệp vào quá trình giám định nguyên nhân sự cố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 40. Hồ sơ sự cố

Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng có trách nhiệm lập hồ sơ sự cố bao gồm các nội dung sau:

1. Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố với các nội dung: Tên công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố; địa điểm xây dựng công trình, thời điểm xảy ra sự cố, mô tả sơ bộ và diễn biến sự cố; tình trạng công trình khi xảy ra sự cố; sơ bộ về tình hình thiệt hại về người, về vật chất; sơ bộ về nguyên nhân sự cố.

2. Các tài liệu về thiết kế và thi công xây dựng công trình liên quan đến sự cố.

3. Hồ sơ giám định nguyên nhân sự cố.

4. Các tài liệu liên quan đến quá trình giải quyết sự cố.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi cả nước và quản lý chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành, bao gồm: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành:

a) Bộ Giao thông vận tải quản lý chất lượng công trình giao thông;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chất lượng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Bộ Công Thương quản lý chất lượng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý chất lượng các công trình xây dựng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn. Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý chất lượng công trình chuyên ngành như sau:

a) Sở Xây dựng quản lý các công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật; thực hiện các việc sau:

b) Sở Giao thông vận tải quản lý chất lượng công trình giao thông;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chất lượng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công thương quản lý chất lượng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

Điều 42. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng

1. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các Bộ, ngành, địa phương, các chủ thể tham gia xây dựng công trình và kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng khi cần thiết.

3. Yêu cầu, đôn đốc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra định kỳ công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi quản lý của mình.

4. Công bố trên trang thông tin điện tử do Bộ quản lý về thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình trên cả nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

5. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này.

6. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với công trình chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ và phối hợp với Bộ quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra đối với các công trình chuyên ngành theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

7. Tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu hoặc khi phát hiện công trình có chất lượng không đảm bảo yêu cầu theo thiết kế, có nguy cơ mất an toàn chịu lực; tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

8. Chủ trì tổ chức xét giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

9. Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng năm về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

10. Xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng quy định tại Nghị định này.

11. Thực hiện các nội dung quản lý khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 43. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của các Bộ, ngành khác

1. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng như sau:

a) Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng áp dụng cho các công trình chuyên ngành;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình và kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ khi cần thiết hoặc khi được Bộ Xây dựng yêu cầu;

c) Báo cáo Bộ Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kết quả kiểm tra công tác quản lý chất lượng và chất lượng các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

d) Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

e) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành;

g) Phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng như sau:

a) Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các chủ thể tham gia xây dựng công trình và kiểm tra chất lượng các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ quản lý;

c) Tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế đối với các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ quản lý;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này;

đ) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ quản lý.

3. Các Bộ quản lý chất lượng công trình chuyên ngành, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Bộ, ngành khác tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng do Bộ, ngành quản lý trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cho các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn.

4. Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn trước ngày 15 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 45. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, thực hiện các việc sau:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn;

d) Phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành;

đ) Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

e) Công bố trên trang thông tin điện tử do Sở quản lý thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này;

g) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình sự cố trên địa bàn;

h) Kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này đối với công trình chuyên ngành do Sở quản lý;

i) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

k) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

2. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

b) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm tra thiết kế xây dựng công trình chuyên ngành theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này đối với công trình chuyên ngành;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng được ủy quyền quyết định đầu tư và cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

d) Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Nghị định này;

đ) Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 46. Xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Khi phát hiện các hành vi vi phạm quy định của Nghị định này qua công tác kiểm tra hoặc do tổ chức, cá nhân phản ánh, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng phải kịp thời yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan khắc phục, đồng thời đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng. Các tổ chức, cá nhân có vi phạm ngoài việc phải chấp hành các yêu cầu khắc phục của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và chịu các hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật còn bị công bố tên và hành vi vi phạm của các tổ chức này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Trường hợp phát hiện chất lượng công trình không đảm bảo yêu cầu, có nguy cơ gây sập đổ công trình hoặc biện pháp thi công không đảm bảo an toàn thì cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng được quyền tạm dừng thi công công trình và chỉ cho phép thi công sau khi chủ đầu tư và các nhà thầu khắc phục các tồn tại, đảm bảo an toàn.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 và thay thế Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thay thế Khoản 4 Điều 13, Điều 18 và Điều 30 của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

2. Quy định sử dụng thông tin về năng lực để lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng tại Khoản 3 Điều 8 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

3. Các công trình đã thực hiện chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công trình.

Điều 48. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng hướng dẫn các nội dung: Đăng ký và công bố thông tin của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức và hoạt động của tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng; quy định chi tiết các nội dung khác về quản lý chất lượng công trình và cấp sự cố công trình theo quy định của Nghị định này.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn phí thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định về danh mục công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

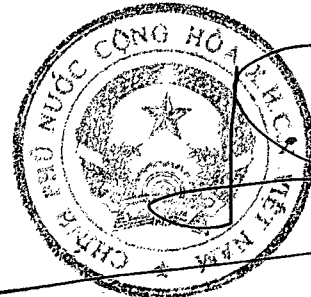
1 a
19

5. Trong thời gian chưa ban hành các văn bản hướng dẫn về phân cấp các loại công trình xây dựng, cho phép tiếp tục áp dụng theo quy định hiện hành cho đến khi ban hành các quy định mới./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).N 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP
ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ)

I. CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

1. Nhà ở

- a) Nhà chung cư.
- b) Nhà ở riêng lẻ.

2. Công trình công cộng.

a) Công trình giáo dục: Nhà trẻ, trường mẫu giáo; trường phổ thông các cấp; trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ; các loại trường khác.

b) Công trình y tế: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương; các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực; trạm y tế, nhà hộ sinh; nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão; cơ sở phòng chống dịch bệnh; các cơ sở y tế khác.

c) Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác.

d) Công trình văn hóa: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các công trình khác; công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng; công trình vui chơi, giải trí; cáp treo vận chuyển người; tượng đài ngoài trời.

đ) Công trình thương mại và dịch vụ: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ; cửa hàng; nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình thương mại dịch vụ khác.

e) Công trình thông tin, truyền thông: Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình; panô, biển quảng cáo, đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc (bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị; đèn biển (hải đăng) và hệ thống thông tin, tín hiệu bảo đảm giao thông đường sông, đường biển.

g) Nhà ga: Hàng không, đường thủy, đường sắt, bến xe ô tô.

h) Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ.

i) Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước: Nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước; nhà làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban các cấp.

k) Trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác không thuộc Điểm i.

II. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

1. Công trình sản xuất vật liệu xây dựng: Nhà máy sản xuất xi măng; nhà máy sản xuất gạch ốp lát (Ceramic, gạch Granit, gạch gốm); nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung; nhà máy sản xuất sứ vệ sinh; nhà máy sản xuất kính; nhà máy sản xuất hỗn hợp bê tông và cấu kiện bê tông; mỏ khai thác vật liệu xây dựng.

2. Công trình khai thác than, quặng: Mỏ than hầm lò; mỏ than lộ thiên; nhà máy chọn rửa, tuyển than; mỏ quặng hầm lò; mỏ quặng lộ thiên; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng; nhà máy sản xuất alumin.

3. Công trình công nghiệp dầu khí: Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển; nhà máy lọc dầu; nhà máy chế biến khí; kho xăng dầu; kho chứa khí hóa lỏng; tuyến ống dẫn khí, dầu.

4. Công trình công nghiệp nặng: Nhà máy luyện kim màu; nhà máy luyện, cán thép; nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại; nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ; nhà máy lắp ráp ô tô; nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy.

5. Công trình năng lượng: Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện; nhà máy thủy điện; nhà máy điện nguyên tử; nhà máy phong điện; nhà máy điện địa nhiệt; nhà máy điện thủy triều; đường dây và trạm biến áp.

6. Công trình công nghiệp hoá chất và hoá dầu:

a) Công trình sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật: Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp, nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy), nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh; sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Công trình sản xuất cao su: Nhà máy sản xuất sảm lốp ô tô - máy kéo, ô tô, mô tô, xe đạp; nhà máy sản xuất băng tải; nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật;

c) Công trình sản xuất sản phẩm tẩy rửa (kem giặt, bột giặt, nước gội đầu, nước cọ rửa, xà phòng ...); hóa mỹ phẩm; hóa dược (vi sinh), thuốc;

d) Công trình sản xuất sản phẩm điện hóa, sơn, nguyên liệu mủ hóa chất: Nhà máy sản xuất pin; nhà máy sản xuất ắc quy; nhà máy sản xuất sơn các loại, nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic; nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mủ hóa chất (tuyển quặng Apatit);

đ) Công trình sản xuất sản phẩm hóa dầu và hóa chất khác: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản; nhà máy sản xuất hóa dầu (PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren, LAB, cao su tổng hợp; nhà máy sản xuất khí công nghiệp; nhà máy sản xuất que hàn; nhà máy sản xuất hóa chất, vật liệu nổ.

7. Công trình công nghiệp nhẹ:

a) Công nghiệp thực phẩm: Nhà máy sữa; nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền; kho đông lạnh; nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu; nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát; các nhà máy xay xát, lau bóng gạo; các nhà máy chế biến nông sản khác.

b) Các công trình còn lại: Nhà máy dệt; nhà máy in, nhuộm; nhà máy sản xuất các sản phẩm may; nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da; nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa; nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh; nhà máy bột giấy và giấy; nhà máy lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương); nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương); nhà máy sản xuất thuốc lá.

8. Công trình công nghiệp chế biến thủy hải sản và đồ hộp

a) Nhà máy chế biến thủy hải sản.

b) Nhà máy chế biến đồ hộp.

III. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Cấp nước: Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch; bể chứa nước sạch; tuyến ống cấp nước; đài nước; tháp tăng áp.

2. Thoát nước: Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung; hồ điều hòa; trạm bơm nước mưa; trạm bơm nước thải; công trình xử lý nước thải; công trình xử lý bùn.

3. Xử lý rác thải

a) Chất thải rắn đô thị: Bãi chôn lấp rác; nhà máy đốt, xử lý chế biến rác.

b) Chất thải rắn độc hại.

4. Công trình khác:

a) Chiều sáng công cộng.

b) Công viên cây xanh.

c) Nghĩa trang đô thị.

d) Ga ra ô tô và xe máy (Ga ra ngầm, ga ra nổi).

đ) Tuy nện kỹ thuật (Đường hầm chứa cáp điện, cáp thông tin, ống cấp nước).

IV. CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

1. Đường bộ: Đường ô tô cao tốc các loại; đường ô tô, đường trong đô thị; đường nông thôn.

2. Đường sắt: Đường sắt cao tốc; đường tàu điện ngầm; đường sắt trên cao; đường sắt quốc gia thông thường; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương.

3. Cầu: Cầu đường bộ; cầu đường sắt; cầu vượt các loại.

4. Hầm: Hầm đường ô tô; hầm đường sắt; hầm cho người đi bộ.

5. Công trình đường thủy: Bến, ụ nâng tàu cảng biển; cảng bến thủy cho tàu, nhà máy đóng sửa chữa tàu; âu thuyền cho tàu; đường thủy chạy tàu (trên sông, trên kênh đào, trên thềm lục địa).

6. Sân bay

V. CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Công trình thủy lợi:

a) Hồ chứa nước;

b) Đập ngăn nước (đập đất, đập đất - đá, đập bê tông);

c) Đê - Kè - Tường chắn: Đê chính (sông, biển); đê bao; đê quai;

d) Tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, trạm bơm và công trình thủy lợi khác;

đ) Hệ thống thủy nông; công trình cấp nước nguồn cho sinh hoạt, sản xuất.

2. Công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi./.